

Số: 89 /QĐ-SNN

Tây Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện Thông báo số 252/TB-STC-HCSN&CS ngày 30/9/2024 của Sở Tài chính thẩm định xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023: Sở NN&PTNT;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo Biểu số 04, đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /... *Nguyễn Đình Xuân*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, P.KHTC.Tâm.



Nguyễn Đình Xuân

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Chương: 412

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-SNN ngày 09/10/2024 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					1.Văn phòng Sở	2.Chi cục Thủy lợi	3.Chi cục Kiểm lâm	4.Chi cục Chăn nuôi và Thú y	5.Chi cục Trồng trọt và BVTV	6.Trung tâm Khuyến nông	7.Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	8.BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí											
I	Số thu phí, lệ phí	6.075.125.896	6.075.125.896	0	205.605.496	0	0	5.725.070.400	144.450.000	0	0	0
1	Lệ phí	3.400.000	3.400.000					3.400.000				
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	3.400.000	3.400.000					3.400.000				
2	Phí	6.071.725.896	6.071.725.896	0	205.605.496	0	0	5.721.670.400	144.450.000	0	0	0
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	205.605.496	205.605.496	0	205.605.496							
	- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0	0	0								
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5.721.670.400	5.721.670.400	0				5.721.670.400				
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	144.450.000	144.450.000	0					144.450.000			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp Nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ											
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0					0			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	6.075.125.896	6.075.125.896	0	205.605.496	0	0	5.725.070.400	144.450.000	0	0	0
1	Lệ phí	3.400.000	3.400.000					3.400.000				
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	3.400.000	3.400.000					3.400.000				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					1.Văn phòng Sở	2.Chi cục Thủy lợi	3.Chi cục Kiểm lâm	4.Chi cục Chăn nuôi và Thú y	5.Chi cục Trồng trọt và BVTV	6.Trung tâm Khuyến nông	7.Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	8.BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Phí	6.071.725.896	6.071.725.896	0	205.605.496	0	0	5.721.670.400	144.450.000	0	0	0
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	205.605.496	205.605.496	0	205.605.496							
	- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0	0	0								
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5.721.670.400	5.721.670.400	0				5.721.670.400				
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	144.450.000	144.450.000	0					144.450.000			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước (I+II+III)	97.898.392.613	97.898.392.613	0	10.375.922.609	3.425.206.331	17.653.000.737	21.094.473.888	8.763.509.022	8.562.974.167	8.499.613.254	19.523.692.605
I	Nguồn ngân sách trong nước	97.898.392.613	97.898.392.613	0	10.375.922.609	3.425.206.331	17.653.000.737	21.094.473.888	8.763.509.022	8.562.974.167	8.499.613.254	19.523.692.605
1	Chi quản lý hành chính	34.326.264.891	34.326.264.891	0	8.864.173.359	2.566.519.740	12.872.568.022	6.574.922.203	2.596.712.077	49.083.750	802.285.740	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	25.423.686.345	25.423.686.345	0	7.117.552.324	2.287.250.260	11.095.115.681	2.731.331.200	2.192.436.880			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.902.578.546	8.902.578.546	0	1.746.621.035	279.269.480	1.777.452.341	3.843.591.003	404.275.197	49.083.750	802.285.740	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	0								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0								
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
5	Chi bảo đảm xã hội	326.900.000	326.900.000	0	32.900.000	9.800.000	58.100.000	73.500.000	32.200.000	30.100.000	67.200.000	23.100.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	326.900.000	326.900.000	0	32.900.000	9.800.000	58.100.000	73.500.000	32.200.000	30.100.000	67.200.000	23.100.000
6	Chi hoạt động kinh tế	62.968.931.361	62.968.931.361	0	1.478.849.250	848.886.591	4.722.332.715	14.330.212.013	5.974.140.256	8.483.790.417	7.630.127.514	19.500.592.605
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.115.204.549	21.115.204.549	0			2.019.919.769	5.453.000.000	4.282.562.851	5.120.619.474	697.000.000	3.542.102.455
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	41.853.726.812	41.853.726.812	0	1.478.849.250	848.886.591	2.702.412.946	8.877.212.013	1.691.577.405	3.363.170.943	6.933.127.514	15.958.490.150
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	276.296.361	276.296.361	0	0	0	0	115.839.672	160.456.689	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	276.296.361	276.296.361					115.839.672	160.456.689			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					1.Văn phòng Sở	2.Chỉ cục Thủy lợi	3.Chỉ cục Kiểm lâm	4.Chỉ cục Chăn nuôi và Thú y	5.Chỉ cục Trồng trọt và BVTV	6.Trung tâm Khuyến nông	7.Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	8.BQL Khu rừng phòng hộ Đầu Tiếng
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

